Bài 24: PHÂN BỐ DÂN CƯ - ĐÔ THỊ HÓA

I. Sự phân bố dân cư

1. Khái niệm

- Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hay tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.
- Mật độ dân số là số dân cư trú, sinh sống trên một đơn vị diện tích. Đơn vị: người/km².

$$\text{Mật độ dân số (MĐDS)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích}} \ (\text{người/km}^2)$$

2. Đặc điểm phân bố dân cư

a. Phân bố dân cư không đều trong không gian

- Mật độ dân số trung bình trên thế giới khoảng 48 ng/km².
- Dân cư trên thế giới phân bố không đều
  + Các khu vực có mức độ tập trung cao : Tây Âu, Nam Âu, châu Á (trừ Tây Á)...
  + Các khu vực có mức độ tập trung thấp: Châu Đại Dương, Châu Mĩ, Bắc Âu...

b. Phân bố dân cư biến động về theo thời gian

Giai đoạn 1650-2000, tỉ trọng phân bố dân cư theo châu lục trên thế giới có sự thay đổi

+ Tỉ trọng tăng : châu Á, Mĩ.
+ Tỉ trọng giảm: châu Âu, Phi.

3. Các nhân tố ảnh hưởng tới phân bố dân cư

- Nhân tố quyết định: Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế.
- Các nhân tố khác: điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư...

II. Đô thị hóa

1. Khái niệm đô thị hóa

Đô thị hóa là một quá trình kinh tế - xã hội với các biểu hiện

- Tăng nhanh số lượng và quy mô các điểm dân cư đô thị.
- Dân cư tập trung vào các thành phố nhất là các thành phố lớn, cực lớn.
- Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

2. Đặc điểm

a. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh

b. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn, cực lớn

c. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế xã hội và môi trường:

a. Tích cực: phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, thay đổi phân bố dân cư và lao động, quá trình sinh, tử, hôn nhân...

b. Tiêu cực: Nông thôn thiếu lao đông. Thành phố thất nghiệp, thiếu nhà ở, việc làm, nước sạch, môi trường bị ô nhiễm, tiêu cực xảy ra...

Bài 25: THỰC HÀNH
PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI

I. Mật độ dân số các khu vực

1. Các khu vực đông dân trên thế giới

- Khu vực Tây Âu Mật độ 169 người/km^2
- Khu vực Đông Á Mật độ 131 người/km^2
- Khu vực Trung và Nam Á Mật độ 143 người/km^2
- Khu vực Đông Nam Á Mật độ 124 người/km^2

2. Khu vực thưa dân trên thế giới

- Khu vực Bắc Mĩ Mật độ 17 người/km^2
- Khu vực Nam Mĩ Mật độ 21 người/km^2
- Khu vực Bắc Phi Mật độ 23 người/km^2
- Khu vực Trung Phi Mật độ 17 người/km^2
- Khu vực Nam Phi Mật độ 20 người/km^2
- Khu vực châu Đại dương Mật độ 4 người/km^2

3. Kết luận: Mật độ dân số cao nhất tại lục địa Á – Âu.

II. Nguyên nhân làm cho dân cư phân bố không đồng đều

1. Nhân tố tự nhiên khí hậu, nước, đất và địa hình, khoáng sản...

2. Nhân tố kinh tế - xã hội trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư...

Dẫn chứng

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Chương VI: CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

Bài 26: **CƠ CẤU NỀN KINH TẾ**

I. Các nguồn lực phát triển kinh tế

1. Khái niệm

Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc gia, nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường... ở cả trong nước và ngoài nước, có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát riển kinh tế của một lãnh thổ.

2. Phân loại nguồn lực

a. Căn cứ vào nguồn gốc

Nguồn lực vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế - xã hội

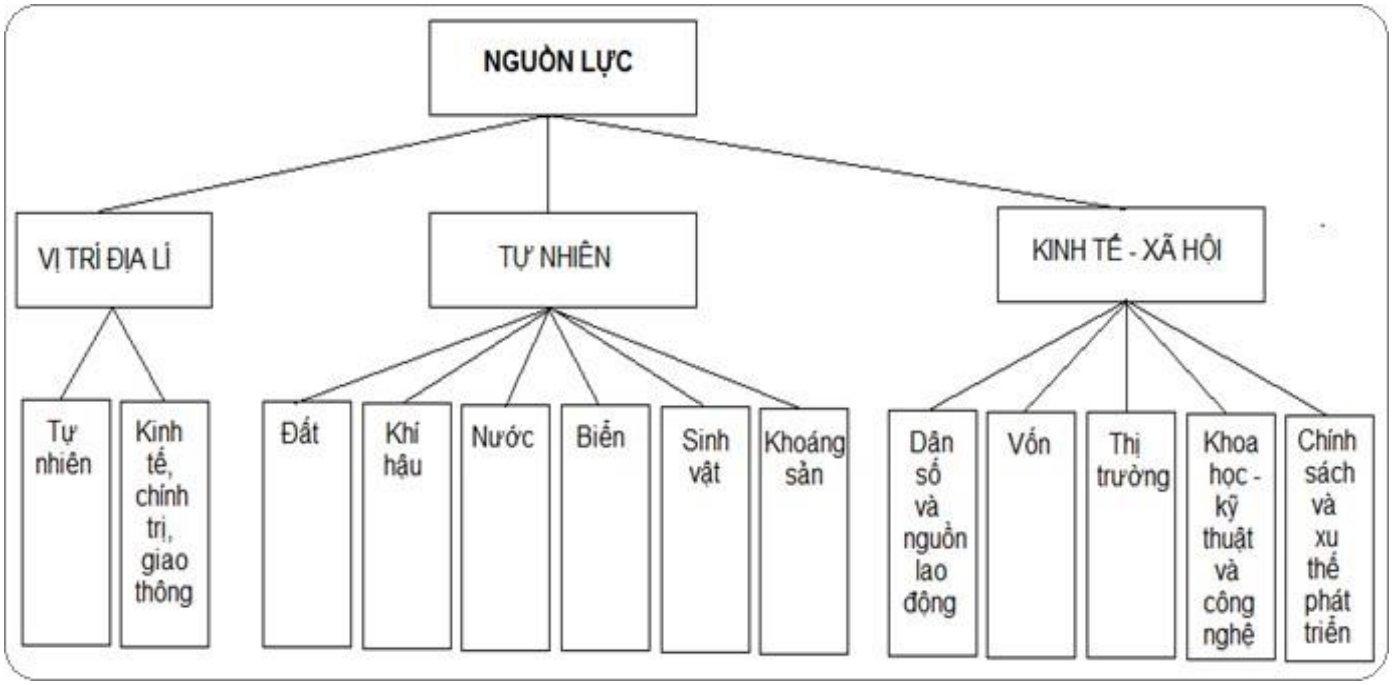

2. Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ

- Nguồn lực trong nước (Nội lực).
- Nguồn lực ngoài nước (Ngoại lực).

3. Vai trò của nguồn lực đối với phát triển kinh tế

- Vị trí địa lí: tạo thuận lợi hay gây khó khăn cho việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các vùng, các quốc gia.
- Nguồn lực tự nhiên là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên là lợi thế quan trọng cho sự phát triển.
- Nguồn lực kinh tế - xã hội có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp.

Dẫn chứng:

II. Cơ cấu nền kinh tế

1. Khái niệm

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.

Nội dung của cơ cấu kinh tế

- Tổng thể các bộ phận hợp thành.
- Mối quan hệ giữa các bộ phận (theo một tỉ lệ nhất định).

2. Các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế

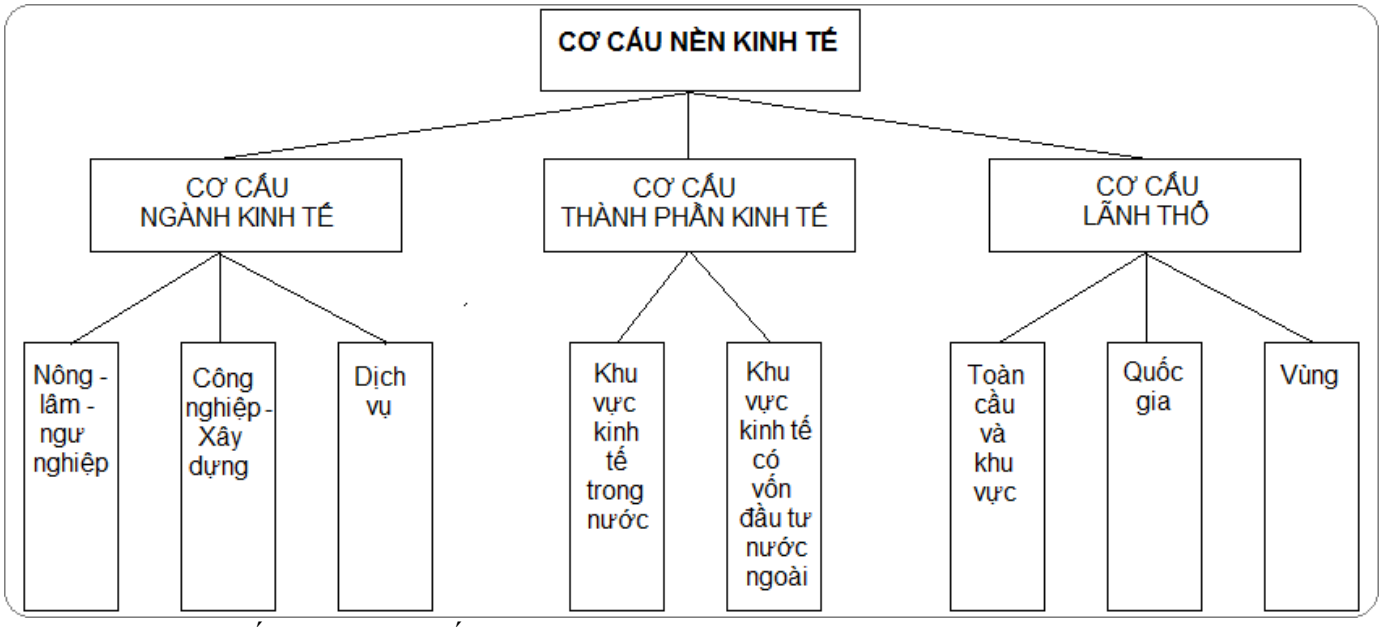

a. Cơ cấu ngành kinh tế

- Cơ cấu ngành kinh tế là tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế.
- Cơ cấu ngành kinh tế là bộ phận cơ bản nhất của cơ cấu kinh tế, phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

b. Cơ cấu lãnh thổ kinh tế

- Cơ cấu lãnh thổ là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.
- Nguyên nhân dẫn đến sự phát triển không đồng đều giữa các vùng là do những khác biệt về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử...

c. Cơ cấu thành phần kinh tế

- Cơ cấu thành phần kinh tế hình thành dựa trên chế độ sở hữu.
- Các thành phần kinh tế này tác động qua lại với nhau, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật.

Dẫn chứng

Chương VII: ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP

Bài 27: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

I. Vai trò và đặc điểm của nông nghiệp

1. Vai trò

Rất quan trọng, không có ngành nào có thể thay thế được

- Cung cấp lương thực, thực phẩm.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.
- Xuất khẩu, thu ngoại tệ.
- Sử dụng nhiều lao động.

2. Đặc điểm

a. Đất trồng là tư liệu sản xuất và không thể thay thế

- Đòi hỏi phải duy trì và nâng cao độ phì đất.
- Sử dụng hợp lí và tiết kiệm đất.

b. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi

- Đòi hỏi phải tôn trọng các quy luật sinh học, quy luật tự nhiên.

c. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ

- Đòi hỏi phải xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí, đa dạng hoá sản xuất (tăng vụ, xen canh, gối vụ), phát triển các ngành nghề dịch vụ.

d. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên

- Đòi hỏi nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí và dinh dưỡng phù hợp.

e. Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hoá

- Hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.
- Đẩy mạnh chế biến nông sản.

II. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố nông nghiệp

1. Nhân tố tự nhiên

a. Đất: ảnh hưởng đến

- Cơ cấu và phân bố cây trồng, vật nuôi.
- Quy mô sản xuất.

b. Khí hậu – nước: ảnh hưởng đến

- Cơ cấu, phân bố cây trồng, vật nuôi.
- Khả năng xen canh, tăng vụ.
- Tính ổn định hay bấp bênh của nông nghiệp.

c. Sinh vật: ảnh hưởng đến

- Cơ cấu và phân bố cây trồng, vật nuôi (đặc biệt là giống).
- Cơ sở thức ăn (nhất là đồng cỏ trong chăn nuôi).

2. Nhân tố kinh tế - xã hội

a. Dân cư – lao động là lực lượng lao động và nguồn tiêu thụ.

b. Sở hữu ruộng đất ảnh hưởng mạnh mẽ đến hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

c. Tiến bộ khoa học kĩ thuật giúp nâng cao sản lượng, chất lượng và năng suất nông nghiệp.

d. Thị trường tiêu thụ ảnh hưởng đến giá cả, điều tiết sản suất và hướng chuyên môn hoá.

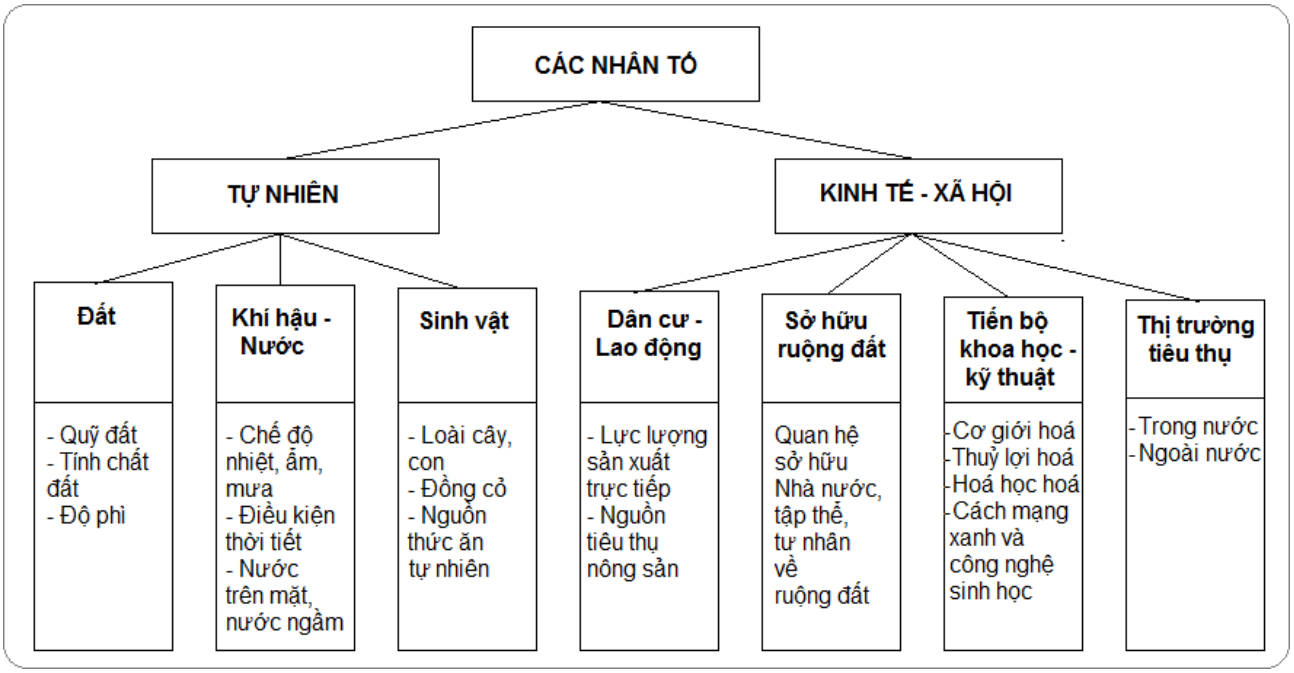

III. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

1. Vai trò

Tạo tiền đề cần thiết để sử dụng hợp lí các điều kiện của vùng, quốc gia; mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông nghiệp.

2. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

a. Trang trại:

- Là hình thức sản xuất cơ sở.
- Hình thành trong thời kì công nghiệp hoá.
- Được tổ chức và quản lí tiến bộ.
- Mục đích là sản xuất hàng hoá với đặc điểm là chuyên môn hoá và thâm canh cao.

b. Vùng nông nghiệp

- Là hình thức tổ chức sản xuất trình độ cao nhất trong nông nghiệp.
- Hình thành dựa trên sự tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- Mục đích là sản xuất hàng hoá, phân bố cây trồng, vật nuôi hợp lí và hình thành các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.

c. Hình thức khác: hộ gia đình, hợp tác xã, nông trường quốc doanh... tuỳ thuộc trình độ phát triển.

Bài 28: ĐỊA LÍ NGÀNH TRỒNG TRỌT

I. Vai trò ngành trồng trọt

Rất quan trọng, không có ngành nào có thể thay thế được

- Cung cấp lương thực, thực phẩm.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.
- Xuất khẩu, thu ngoại tệ.
- Là cơ sở để phát triển chăn nuôi.

II. Cây lương thực

1. Vai trò

- Cung cấp chất tinh bột và dinh dưỡng cho người và vật nuôi.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.
- Xuất khẩu, thu ngoại tệ.

2. Các cây lương thực

Cây lương thực	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
Lúa gạo	- Ưa khí hậu nóng ẩm, chân ruộng ngập nước. - Đất phù sa, cần nhiều phân bón.	- Miền nhiệt đới, đặc biệt châu Á gió mùa. - Trồng nhiều ở Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam, Thái Lan... - Nước xuất khẩu nhiều gạo Thái Lan, Việt Nam...
Lúa mì	- Ưa khí hậu ấm, khô. - Đất đai màu mỡ, cần nhiều phân bón.	- Miền ôn đới và cận nhiệt đới. - Trồng nhiều ở Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, Pháp, Nga, Canada, Australia... - Nước xuất khẩu nhiều Hoa Kì, Canada...
Ngô	- Ưa khí hậu nóng. - Đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước. Dễ thích nghi với dao động khí hậu.	- Miền nhiệt đới, cận nhiệt đới và cả ôn đới nóng. - Trồng nhiều Hoa Kì, Trung Quốc, Brasil, Mexico, Pháp...
Cây lương thực khác (hoa màu)	- Chịu hạn. Không kén đất. - Không đòi hỏi nhiều phân bón và công chăm sóc.	- Ôn đới: đại mạch, yến mạch, khoai tây. - Nhiệt đới và cận nhiệt đới khô: kê, cao lương, khoai lang, sắn (khoai mì).

III. Cây công nghiệp

1. Vai trò

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.
- Xuất khẩu, thu ngoại tệ.
- Tận dụng tài nguyên đất, phá thế độc canh và góp phần bảo vệ môi trường.

2. Đặc điểm

- Các cây ưa nhiệt, ẩm.
- Cần nhiều lao động có kĩ thuật và kinh nghiệm.

Nên thường chỉ được trồng ở những nơi có điều kiện thuận lợi nhất

3. Địa lí các cây công nghiệp chủ yếu

Cây	Phân loại	Đặc điểm sinh thái	Phân bố chủ yếu
Lấy đường	Mía	- Nhiệt đới - Đất phù sa mới	Brasil, Ấn Độ, Trung Quốc, Australia, Cuba
	Củ cải đường	- Ôn đới, cận nhiệt đới - Đất đen, đất phù sa	Pháp, Đức, Hoa Kì, Ucraina, Ba Lan
Lấy sợi	Bông	- Nhiệt đới, cận nhiệt đới - Đất tốt, nhiều phân	Trung Quốc, Hoa Kì, Ấn Độ, Pakistan, Uzbekistan
Lấy dầu	Đậu tương	- Ôn đới, cận nhiệt đới - Đất ẩm, tơi xốp	Hoa Kì, Brasil, Argentina, Trung Quốc
Cho chất kích thích	Chè	- Cận nhiệt đới, ôn hoà - Đất chua	Ấn Độ, Trung Quốc, Srilanca, Kenia, Việt Nam
	Cà phê	- Nhiệt đới - Đất badan, đất đá vôi tơi, ẩm	Brasil, Việt Nam, Colombia
Lấy nhựa	Cao su	- Nhiệt đới ẩm - Đất badan	Vùng Đông Nam Á, Nam Á, Tây Phi

IV. Ngành trồng rừng

1. Vai trò

Rất quan trọng đối với môi trường và đời sống.

- Lá phổi xanh
- Điều hoà lượng nước. Bảo vệ đất, chống xói mòn.
- Cung cấp nhiều loại lâm sản, nguyên liệu, dược liệu....

2. Tình hình

- Rừng đang bị tàn phá nghiêm trọng.
- Hiện nay, diện tích rừng trồng đang được mở rộng, từ 17,8 triệu ha năm 1980 đã tăng lên 43,6 triệu ha năm 1990.
- Các nước có diện tích rừng trồng lớn: Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kì...

Bài 29: ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI

I. Vai trò và đặc điểm của ngành chăn nuôi

1. Vai trò

- Cung cấp thực phẩm dinh dưỡng cao.
- Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp, ngành dược.
- Xuất khẩu, thu ngoại tệ.
- Cung cấp sức kéo, phân bón cho ngành trồng trọt.
- Tận dụng phụ phẩm của ngành trồng trọt.
- Là cơ sở để tạo ra một nền nông nghiệp bền vững.

2. Đặc điểm

- Thức ăn là cơ sở của sự phân bố và phát triển chăn nuôi (đồng cỏ, cám, gạo, ngô, ...).
- Cơ sở thức ăn này đã có tiến bộ vượt bậc nhờ nhưng thành tựu khoa học – kĩ thuật.
- Trong nền nông nghiệp hiện đại, ngành chăn nuôi đã thay đổi nhiều về hình thức và theo hướng chuyên môn hoá (chăn thả, nửa chuồng trại, chuồng trại, chăn nuôi công nghiệp).

II. Các ngành chăn nuôi

Vật nuôi		Phân bố
Gia súc lớn	Bò	Bò thịt: châu Âu, châu Mĩ, ... Bò sữa: Tây Âu, Hoa Kì, ...
	Trâu	Trung Quốc, Nam Á, Đông Nam Á
Gia súc nhỏ	Lợn	Trung Quốc, Hoa Kì, Brasil, Đức, Tây Ban Nha, Việt Nam...
	Cừu	Trung Quốc, Australia, Ấn Độ, Iran, New Zealand...
	Dê	Ấn Độ, Trung Quốc, một số nước châu Phi
Gia cầm	Gà (chủ yếu)	Hầu hết các nước trên thế giới. Trung Quốc, Hoa Kì, EU, Brasil, Nga, Mexico.

III. Ngành nuôi trồng thủy sản

1. Vai trò

- Cung cấp đạm động vật bổ dưỡng, dễ hấp thu, có lợi cho sức khoẻ.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.
- Xuất khẩu, thu ngoại tệ.

2. Tình hình nuôi trồng thủy sản

Ngành thuỷ sản gồm ngành khai thác và nuôi trồng.

- Ngành khai thác chiếm phần lớn sản lượng (đến 4/5 sản lượng thuỷ sản).
- Ngành nuôi trồng thuỷ sản trong những năm gần đây sản lượng tăng gần 3 lần.
  + Phát triển rộng khắp từ sông, hồ, đến vùng nước lợ, nước mặn với nhiều loại đặc sản.
  + Các nước phát triển mạnh: Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp. Hoa Kì, Canada, Hàn Quốc, Đông Nam Á.

Bài 30: THỰC HÀNH

VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC, DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA năm 2002

1. Vẽ biểu đồ sản lượng lương thực và dân số một số quốc gia

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Tính bình quân lương thực theo đầu người năm 2002 và nêu nhận xét

Nước	**Sản lượng lương thực** *(triệu tấn)*	**Dân số** *(triệu người)*	**Bình quân lương thực đầu người** *(kg/người)*
Trung Quốc	401,8	1287,6	312
Hoa Kì	229,1	287,4	797
Pháp	69,1	59,5	1161
Indonexia	57,9	217,0	267
Ấn Độ	222,8	1049,5	212
Việt Nam	36,7	79,7	460
Toàn thế giới	**2032,0**	**6215,0**	**327**

a. Công thức

$$\text{Bình quân lương thực đầu người (BQLTĐN)} = \frac{\text{Sản lượng lương thực}}{\text{Dân số}} \ (kg/\text{người})$$

b. Nhận xét

- Những nước có BQLTĐN cao hơn Thế giới: Hoa Kì, Pháp, Việt Nam. *(Hoa Kì 3,6 lần; Pháp gấp 3,2 lần; Việt Nam gấp 1,4 lần)* do những nước này có trình độ thâm canh cây lương thực cao, dẫn tới sản lượng lương thực khá cao và dân số lại không cao lắm.

- Những nước có BQLTĐN thấp hơn Thế giới: Trung Quốc Ấn Độ, Indonesia do sản lượng lương thực của các nước này cao nhưng dân số lại quá đông.